

CHÍNH PHỦ
Số: 134/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

QUY CHẾ

QUẢN LÝ VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005

của Chính phủ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh hoạt động vay, trả nợ nước ngoài và quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam, trừ trường hợp vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú là thể nhân Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Vay nước ngoài:** là các khoản vay do người cư trú ở một nước vay của người không cư trú.
- Vay nước ngoài của Việt Nam:** là các khoản vay ngắn hạn (có thời hạn vay đến một năm), trung và dài hạn (có thời hạn vay trên một năm), có hoặc không phải trả lãi, do Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức là người cư trú ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là người vay) vay của các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước, các tổ chức và cá nhân là người không cư trú (sau đây gọi tắt là người cho vay nước ngoài).
- Người cư trú ở Việt Nam và người không cư trú** được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối.
- Vay nước ngoài của Chính phủ:** là các khoản vay ưu đãi hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay thương mại hoặc tín dụng xuất khẩu và vay từ thị trường vốn quốc

tế (dưới hình thức phát hành trái phiếu ra nước ngoài), do cơ quan được uỷ quyền của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam ký vay dưới danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người cho vay nước ngoài.

5. Vay nước ngoài của doanh nghiệp: là các khoản vay do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật hiện hành của Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) trực tiếp ký vay với người cho vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ hoặc vay thông qua phát hành trái phiếu ra nước ngoài hoặc thuê mua tài chính với nước ngoài.

6. Vay ODA: là các khoản vay đạt các điều kiện về vốn ODA theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng ODA của Chính phủ.

7. Vay thương mại nước ngoài: là các khoản vay nước ngoài của Việt Nam không phải là vay ODA.

8. Nợ nước ngoài của quốc gia: là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Việt Nam. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân.

9. Nợ nước ngoài của khu vực công: bao gồm nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài (nếu có) của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước) trực tiếp vay nước ngoài.

10. Nợ nước ngoài của Chính phủ: là số dư mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Chính phủ.

11. Nợ nước ngoài của khu vực tư nhân: là nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc khu vực tư nhân (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân).

12. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài: là cam kết của cơ quan bảo lãnh với người cho vay nước ngoài về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của người vay (người được bảo lãnh). Trường hợp người vay (người được bảo lãnh) không trả được nợ khi đến hạn,

cơ quan bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho người vay (người được bảo lãnh).

13. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài của Chính phủ: là việc Chính phủ, thông qua Bộ Tài chính, cam kết bảo lãnh vay vốn nước ngoài cho người vay.

14. Nợ được khu vực công bảo lãnh: là khoản nợ mà việc chi trả các nghĩa vụ nợ (gốc, lãi, phí...) được Chính phủ hoặc tổ chức được phép cấp bảo lãnh thuộc khu vực công (các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước) đứng ra bảo lãnh theo luật pháp hiện hành.

15. Nghĩa vụ nợ dự phòng: là các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, hiện tại chưa phát sinh nhưng có thể phát sinh khi xảy ra một trong các điều kiện đã được xác định trước (ví dụ: khi người được bảo lãnh không trả được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ, bị phá sản...).

16. Chiến lược quốc gia dài hạn về nợ nước ngoài (gọi tắt là Chiến lược nợ dài hạn): là văn kiện đưa ra mục tiêu, định hướng, các giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, được xây dựng trong chiến lược tổng thể về huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và 10 năm của đất nước.

17. Chương trình quản lý nợ trung hạn: là văn kiện cụ thể hoá nội dung Chiến lược nợ dài hạn cho giai đoạn từ 3 năm đến 5 năm và cập nhật từng năm, phù hợp với khuôn khổ chính sách kinh tế, tài chính và với mục tiêu ngân sách trung hạn và hàng năm của Chính phủ.

18. Kế hoạch hàng năm về vay, trả nợ nước ngoài: là văn kiện được xây dựng hàng năm bao gồm kế hoạch rút vốn vay và trả nợ của Chính phủ và nợ của các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công và tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia.

19. Cơ quan chủ quản: là cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

20. Cơ quan cho vay lại: là Bộ Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức được Bộ Tài chính uỷ quyền thực hiện cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, có trách

nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay, thu hồi nợ cho vay lại và được hưởng phí cho vay lại theo quy định của pháp luật.

21. Thoả thuận cho vay lại: là Hợp đồng cho vay lại hoặc Hiệp định phụ cho vay lại giữa cơ quan cho vay lại với người vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

22. Người vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (gọi tắt là người vay lại): là doanh nghiệp, tổ chức ký Thoả thuận cho vay lại và nhận nợ với cơ quan cho vay lại. Người vay lại có thể gồm:

- Doanh nghiệp, tổ chức là chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo cơ chế cho vay lại;
- Chính quyền địa phương được vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho các dự án đầu tư của địa phương.

23. Vốn đối ứng: là phần vốn trong nước cần thiết mà phía Việt Nam phải chi cùng với vốn vay nước ngoài để thực hiện dự án .

Vốn đối ứng có thể là ngoại tệ (tiền đặt cọc, tiền nhập máy móc thiết bị trường hợp không được sử dụng vốn vay...) hoặc tiền đồng Việt Nam (chi cho khảo sát, thiết kế, đền bù giải phóng mặt bằng, xây lắp, quản lý dự án, nộp các khoản thuế theo luật định và tiền bảo hiểm...).

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Điều 3. Mục tiêu quản lý

1. Đáp ứng được các yêu cầu về huy động vốn của các thành phần kinh tế với chi phí thấp nhất cho đầu tư phát triển đất nước và cơ cấu lại nền kinh tế theo các định hướng, Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội.
2. Đảm bảo quản lý, phân bổ và sử dụng vốn có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và áp lực đối với các nguồn lực quốc gia (ngân sách nhà nước, Quỹ dự trữ ngoại hối của quốc gia), đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia.
3. Tạo điều kiện tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 4. Nội dung và nguyên tắc quản lý